UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 11 /2014/QĐ-UBND	*Hà Giang, ngày 23 tháng 7 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH
V/v quy định tỷ lệ quy đổi từ khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Giang

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Giang tại Tờ trình số 271/TTr-STNMT ngày 11 tháng 12 năm 2013; Công văn số 497/STNMT-KSN ngày 11 tháng 7 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định tỷ lệ quy đổi từ khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Giang *(có phụ lục số 01, số 02 kèm theo).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao cho Cục Thuế Hà Giang có trách nhiệm giám sát, kiểm tra các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản thực hiện việc tính, kê khai, thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

2. Giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh về tình hình thực hiện Quyết định; chủ động

tham mưu, đề xuất UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung khi có sự thay đổi về tỷ lệ quy đổi từ khoáng sản thành phẩm ra khoáng sản nguyên khai đối với từng dự án khai thác khoáng sản.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Xây dựng, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr Tỉnh ủy;
- TTr HĐND tỉnh;
- TTr UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra VB QPPL-Bộ Tư pháp;
- Sở Tư Pháp;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Như Điều 3 (T/hiện);
-Trung tâm Công báo – tin học tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT; CV: CN, KT, TNMT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đàm Văn Bông

Phụ lục số 01:

BẢNG TỶ LỆ QUY ĐỔI SỐ LƯỢNG KHOÁNG SẢN THÀNH PHẨM RA SỐ LƯỢNGKHOÁNG SẢN NGUYÊN KHAI ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 11 /2014/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Tỷ lệ quy đổi về khoáng sản nguyên khai		Ghi chú
			Khoáng sản thành phẩm	Khoáng sản nguyên khai để tính phí BVMT	
1	Đá xẻ				
a	Có diện tích bề mặt > $1m^2$	m^3	1	1,4	
b	Có diện tích bề mặt từ $0,5m^2$ đến dưới $1m^2$	m^3	1	1,3	
c	Có diện tích bề mặt từ $0,1m^2$ đến dưới $0,5m^2$	m^3	1	1,2	
d	Có diện tích bề mặt dưới $0,1m^2$	m^3	1	1,1	
2	Sỏi, cuội, sạn	m^3	1	1	
3	Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường				2,68-2,71 tấn/m^3 nguyên khai
3.1	Đá hộc (> 15 cm)	-	1 m^3	1,5 tấn	
3.2	Đá ba (8 ÷ 15 cm)	-	1 m^3	1,52 tấn	
3.3	Đá dăm (2 ÷ 8 cm)	-	1 m^3	1,5 tấn	
3.4	Đá mạt (0,5 ÷ 2 cm)	-	1 m^3	1,6 tấn	
4	Đá vôi sản xuất xi măng	Tấn	1 m^3	1,47 tấn	

5	Cát vàng (cát bê tông)	m^3	1	1	
6	Cát đen (xây trát)	m^3	1	1	
7	Cát san lấp	m^3	1	1	
8	Đất san lấp xây dựng công trình	m^3	1	1	
9	Đất sét làm gạch, ngói	-	1 m^3	1,45 tấn	Định mức: - 1000 viên gạch đặc = 2,3 tấn; - 1000 viên gạch rỗng = 1,6 tấn;
10	Mica	Tấn	1	1	
11	Nước khoáng thiên nhiên	m^3	1	1	

Phụ lục số 02:

BẢNG TỶ LỆ QUY ĐỔI SỐ LƯỢNG KHOÁNG SẢN THÀNH PHẨM RA SỐ LƯỢNG KHOÁNG SẢN NGUYÊN KHAI ĐỐI VỚI MỘT SỐ DỰ ÁN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 11 /2014/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

STT	Tên dự án khai thác mỏ	Đơn vị tính	Hàm lượng (%)			Tỷ lệ quy đổi về khoáng sản nguyên khai		Ghi chú
			Chất có ích trong quặng đầu	Chất có ích trong tinh quặng	Chất có ích trong đuôi thải	Khoáng sản thành phẩm	Khoáng sản nguyên khai để tính phí BVMT	
A	**QUẶNG SẮT**							
1.	Dự án khai thác khoáng sản mỏ sắt Sàng Thần, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê	Tấn	48,38	60,56	23,08	1	1,48	
2.	Dự án khai thác khoáng sản mỏ sắt Tùng Bá, xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên (giai đoạn I, II)	Tấn	42,24	60,15	16,85	1	1,71	
3.	Dự án khai thác khoáng sản mỏ sắt Lũng Rầy, xã Thuận Hoà, huyện Vị Xuyên (kể cả phần mở rộng)	Tấn	46,63	61	15,0	1	1,45	
4.	Dự án khai thác khoáng sản mỏ sắt Ngải Thầu Sản, xã Quyết Tiến, huyện Quản Bạ	Tấn	60,0	60,0	-	1	1	
B	**QUẶNG CHÌ, KẼM**							
5.	Dự án khai thác khoáng sản mỏ chì, kẽm Na Sơn, xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên	Tấn	15,81	57,5	0,03	1	3,64	

5

C	**QUẶNG ANTIMON**							
6.	Dự án khai thác mỏ antimon Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh	Tấn	11,19	99,85	2,0	1	10,65	
D	**QUẶNG THIẾC**							
7.	Dự án khai thác khoáng sản mỏ thiếc, vônfram Tả Phìn - Tả Cô Ván, xã Hố Quáng Phìn, huyện Đồng Văn	Tấn	48,21	99,75	0,25	1	2,07	